

# Bản tin chứng khoán

## Trong số này

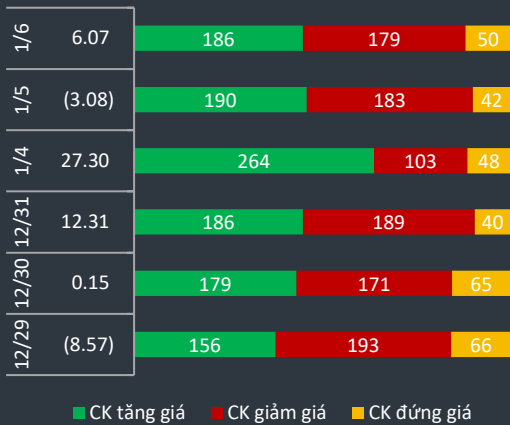
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

### Độ rộng thị trường



### Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VHM	117.22
KBC	102.17
DXG	60.30
BCM	53.31
KDH	38.41
HPG	30.63
LPB	24.93
VRE	(51.74)
NVL	(62.01)
CTG	(67.41)
VIC	(76.70)
VNM(105.80)	
MSN (122.20)	

Phiên nhún nhẹ hôm qua có phần gây ảnh hưởng tâm lý lên phiên giao dịch hôm nay khi đầu phiên thị trường có phần dao động nhẹ. Tuy nhiên nhờ dòng tiền tiếp tục mạnh mẽ đã thúc đẩy chỉ số tăng trở lại và có thời điểm chỉ số Vnindex tăng vượt 1530. Nhóm ngành ngân hàng có phần chùng lại trong hai phiên gần đây và hôm nay cũng có đến 2/3 số cổ phiếu ngân hàng mất điểm. Những bank lớn như CTG, OCB, VIB, MBB, TCB điều chỉnh cũng trên 1% trong khi phía tăng điểm đáng chú ý có 3 bank lớn BID tăng 2.5%, SHB 2.2% và VCB 1.4%.

Trong năm 2022, một số ngân hàng tiếp tục kế hoạch tăng vốn như VPBank với tham vọng tăng vốn điều lệ lên 75.000 tỷ đồng, từ mức 45.058 tỷ đồng hiện tại, để trở thành ngân hàng có vốn điều lệ lớn nhất hệ thống. Nhóm bank có cổ phần nhà nước chi phối Vietcombank vẫn còn kế hoạch phát hành gần 308 triệu cổ phiếu riêng lẻ, tương đương 6,5% vốn điều lệ, nâng vốn điều lệ lên hơn 50.401 tỷ đồng. BIDV cũng sẽ phát hành thêm 341,5 triệu cổ phiếu mới với tỷ lệ 8,5% theo hình thức chào bán ra công chúng hoặc chào bán riêng lẻ. VietinBank đặt tham vọng đưa vốn điều lệ đến cuối năm lên mức 54.134 tỷ đồng. Nhiều ngân hàng tư nhân khác cũng lên kế hoạch phát hành riêng lẻ/phát hành ra công chúng sẽ tạo ra những biến động lên giá cổ phiếu khi các thông tin cụ thể được công bố. Lợi nhuận nhóm ngành ngân hàng năm 2022 dự báo tăng trưởng trung bình trên 20% trong đó nhiều ngân hàng dự báo tiếp tục tăng trưởng mạnh trên 20% bao gồm: OCB, BIDV, MB, TCB, ACB, TPBank.

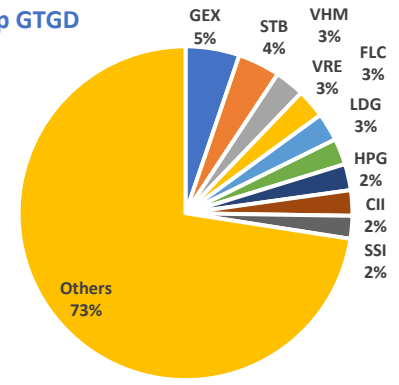
Không có sự hỗ trợ từ nhóm ngân hàng nhưng dòng tiền tiếp tục đổ mạnh vào nhóm bất động sản và khu công nghiệp với hàng loạt mã tiếp tục tăng nóng. Khá nhiều cổ phiếu BĐS duy trì mức tăng hơn 5% như DXG, SCR, VPH, QCG, NBB, D2D, HQC, FLC và nổi bật nhất là VRE có 2 phiên tăng mạnh liên tục gần sát giá trần. Những công ty BDS cỡ lớn như KDH, HDG, NLG, VHM cũng tăng trung bình hơn 2%. Cổ phiếu khu công nghiệp cũng vận động tốt dù một số cổ phiếu nổi tiếng như SIP, IDC, LHG điều chỉnh nhẹ. Đáng chú ý nhất là bộ đôi ITA và KBC tăng tốc mạnh sau nhiều phiên đi ngang cùng với PHR, BCM, CCI.

# Vnindex 1,528.57

▲ +6.07 (+0.4%)



### Top GTGD



## Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
BCM	70.6	4,600	6.97
DHG	123.0	8,000	6.96
VRE	35.6	2,300	6.91
VIC	104.5	4,500	4.50
BID	38.0	950	2.56
VHM	85.3	1,300	1.55
VCB	79.1	1,100	1.41
POW	19.3	250	1.32
VJC	123.8	800	0.65
GVR	38.6	200	0.52
STB	32.7	150	0.46
MWG	137.5	400	0.29
ACB	33.8	50	0.15
TPB	42.0	-	-
HDB	30.5	-	-
PDR	93.8	-	-
FPT	93.5	(100)	(0.11)
PLX	55.5	(200)	(0.36)
PNJ	94.6	(500)	(0.53)
BVH	56.2	(400)	(0.71)
VNM	85.4	(800)	(0.93)
VPB	35.2	(350)	(0.99)
NVL	88.2	(900)	(1.01)
HVN	22.9	(250)	(1.08)
TCB	49.9	(600)	(1.19)
MBB	28.4	(350)	(1.22)
GAS	103.7	(1,300)	(1.24)
HPG	46.1	(700)	(1.50)
REE	69.9	(1,100)	(1.55)
VIB	46.7	(750)	(1.58)
SAB	156.6	(2,700)	(1.69)
SSI	51.9	(900)	(1.70)
CTG	34.0	(750)	(2.16)
MSN	153.8	(7,200)	(4.47)

Sau khi chạm mốc 1530 thị trường có phần hạ nhiệt và dao động nhẹ quanh 1520-1525. Sự phân hóa mạnh giữa các nhóm ngành là nguyên nhân chỉ số chùng lại tuy nhiên dòng tiền chung vẫn mạnh và gia tăng dần qua từng phiên. Có thể sau vài phiên thị trường sẽ vượt lên vùng đệm hiện tại và hướng xa hơn mốc vượt lên trên 1550 trong ngắn hạn.

Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ cổ phiếu, ưu tiên ở các nhóm ngành đang có lực cầu tốt như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản đặc biệt là khu công nghiệp như **OCB, STB, TPB, MBB, TCB, VPB, VCI, SSI, VND, DBC, ITA, LDG, KBC, HBC, LCG...**

## Cổ phiếu quan tâm

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
VIB	46.7	5.9	40	60	Mua quanh 45-47. Mục tiêu 60	1/4/2022	-0.6%
MBB	28.4	0.2	25	35	Nắm giữ, mục tiêu 35	1/4/2022	-2.1%
DBC	74.1	3.6	20	30	Mua quanh 74	1/6/2022	0.1%
OCB	27.0	1.9	20	30	Nắm giữ, Mua thêm quanh 24-25	7/12/2021	17.4%
TCB	49.9	1.6	50	75	Nắm giữ. Mua thêm quanh 50	11/24/2021	-4.0%
MWG	137.5	2.3	125	160	Mua quanh 130-135.	1/4/2022	1.9%
DGW	123.2	(2.9)	120	150	Mở mua mới quanh 125. Mục tiêu 150	1/4/2022	-1.4%
PET	39.6	8.2	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	41.4%
HSG	35.8	(3.0)	35	50	Mua thêm quanh 35-36.	11/23/2021	-0.6%
PET	39.6	8.2	25	35	Mua vào quanh 28, mục tiêu 35	10/6/2021	41.4%
LCG	23.8	6.0	15	24	Mua vào quanh 18	9/28/2021	70.0%
GVR	38.6	4.6	28	47	Nắm giữ, mục tiêu 47	7/12/2021	31.3%
HCM	45.0	2.3	44	60	Nắm giữ	7/12/2021	32.4%
VCI	72.5	1.0	47	80	Nắm giữ, Mua thêm quanh 65	7/12/2021	48.0%
SSI	51.9	4.5	45	60	Nắm giữ	7/12/2021	57.3%
HPG	46.1	0.7	44	65	Nắm giữ, mua thêm quanh 45-47	7/12/2021	2.4%

# HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

## Top tăng giá HOSE

HTN	6.90
GEX	6.90
VRE	6.91
VRE	6.91
HAP	6.92
VNE	6.92
ITA	6.92
DQC	6.93
DXV	6.94
SAM	6.96
DHG	6.96
HAI	6.97
CTD	6.98
PHR	6.99
SCR	7.00
PXT	14.10

## Top tăng giá HNX

NHA	6.90
DC4	7.00
OCH	7.08
PV2	7.37
KHB	8.24
PVL	8.43
L35	8.70
VCC	9.09
NVB	9.09
TSB	9.26
KLF	9.30
CKV	9.66
VIE	9.76
NSH	9.85
TTL	9.93
MBG	9.94
L14	9.97
DTD	9.98
CET	10.00
BKC	10.00

**BMP** - CTCP Nhựa Bình Minh - Ngày 14/1 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 17/1. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12,5%, thanh toán bắt đầu từ ngày 10/2/2022.

**CMG** - CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC – Đã thông qua phương án phát hành gần 9 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 theo tỷ lệ 9% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận 9 cổ phiếu mới). Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 1 và tháng 2/2022.

**NRC** - CTCP Tập đoàn Danh Khôi - Năm 2021 - 2022 đặt mục tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt hơn 594,88 tỷ đồng, lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt là 102,5 tỷ đồng và xấp xỉ 82 tỷ đồng.

**AGM** - CTCP Xuất nhập khẩu An Giang - Doanh thu và lợi nhuận trước thuế của Angimex năm 2021 ước đạt 3.903 tỷ đồng và 47,36 tỷ đồng, lần lượt tăng 80% và 35% so với kế hoạch đề ra trước đó.

Angimex đặt chỉ tiêu doanh thu năm 2022 đạt 8.004 tỷ đồng, tăng gấp đôi so với ước thực hiện năm 2021. Lợi nhuận trước thuế cũng tăng 48% lên mức 70 tỷ đồng.

**DVP** - CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ - Ngày 17/1 là ngày giao dịch không hưởng quyền tạm ứng cổ tức năm 2021, ngày đăng ký cuối cùng là 18/1. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 15%, thanh toán bắt đầu từ ngày 27/1/2022.

**VPH** - CTCP Vạn Phát Hưng - Đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng 55% vốn điều lệ tại CTCP Đầu tư thương mại dịch vụ An Hưng để giảm sở hữu về 12,76 triệu cổ phiếu, tương đương 44% vốn điều lệ, đồng thời An Hưng không còn là công ty con của Vạn Phát Hưng.

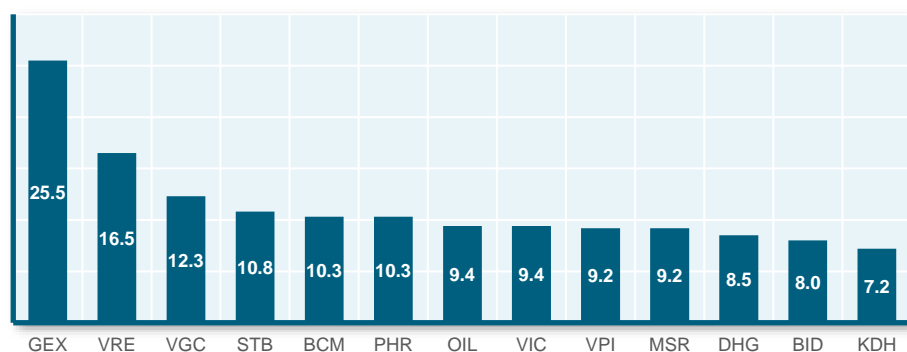
**EVG** - CTCP Đầu tư Everland - Dự kiến chào bán 105 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1 (cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu có quyền mua 1 cổ phiếu mới). Giá chào bán là 10.000 đồng/cp, thị giá EVG hiện đứng ở mức 24.000 đồng/cp đóng cửa phiên 5/1. Thời gian chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu từ ngày 26/1 đến 11/2. Thời gian đặt mua cổ phiếu từ ngày 26/1 đến 21/2.

**BMC** - CTCP Khoáng sản Bình Định - Ngày 4/1, HĐQT đã có nghị quyết thông qua việc trả cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 8%. Chi tiết sẽ được thông báo sau.

**PLP** - CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê – Đã thông qua việc phát hành 20 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu.



## Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



## Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

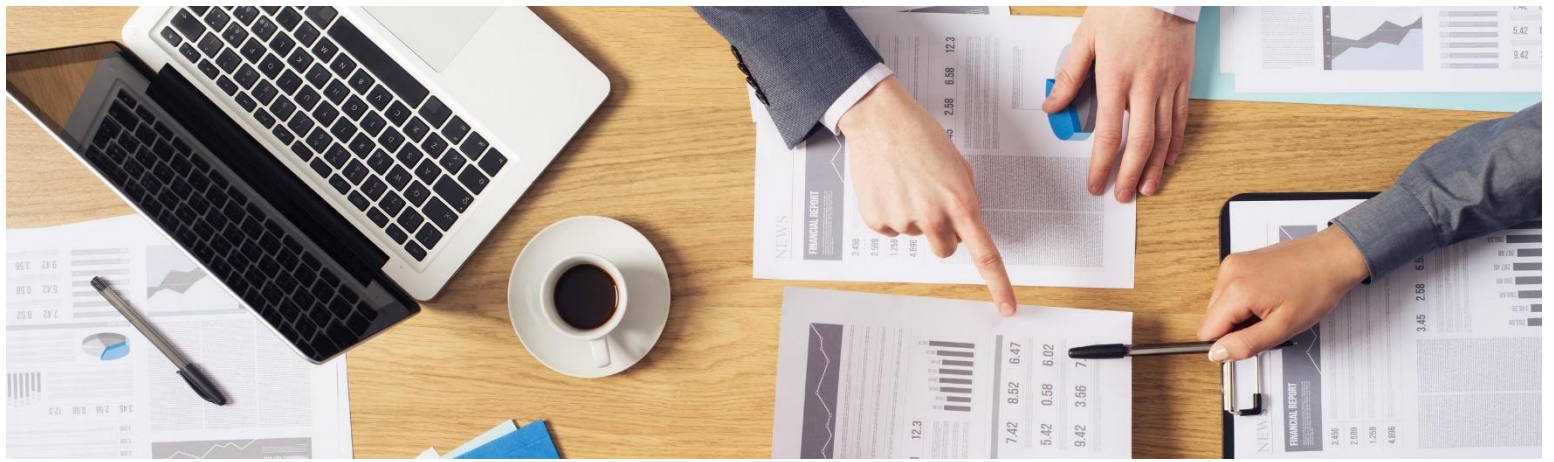
Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VPB	UPCOM	35.2	14,344,800	7.0	1.4	-	700	156,258	15.00	5,056	24,447
VIB	HOSE	46.7	4,190,200	8.3	3.4	61,500	13,100	72,532	20.48	5,638	13,552
VCB	UPCOM	79.1	1,215,600	14.3	2.8	355,500	522,200	293,372	23.55	5,532	28,293
VBB	HNX	18.1	140,443	21.8	1.6	-	-	8,646	-	830	11,579
VAB	HOSE	17.7	739,665	14.8	1.3	-	-	7,876	0.01	1,196	13,597
TPB	HOSE	42.0	5,190,400	9.2	2.2	82,600	283,400	66,434	29.35	4,565	18,925
TCB	HOSE	49.9	10,716,700	10.8	2.1	-	-	175,195	22.47	4,614	23,938
STB	UPCOM	32.7	38,537,500	17.0	1.9	1,235,800	1,824,070	61,647	17.77	1,922	16,846
SSB	HOSE	44.0	2,666,600	25.5	3.6	5,900	500	64,980	0.05	1,723	12,310
SHB	HOSE	22.5	17,611,400	10.3	1.6	1,700	250,500	60,005	3.27	2,183	14,014
SGB	HNX	18.3	259,000	-	1.5	-	-	5,636	4.96	344	12,114
PGB	HOSE	34.0	252,776	46.0	2.5	-	-	10,200	15.00	739	13,529
OCB	HNX	27.0	3,919,800	7.1	1.5	76,100	103,000	36,987	21.99	3,799	17,827
NVB	HOSE	39.6	1,643,426	-	3.7	6,600	3,200	16,109	8.33	205	10,726
NAB	HOSE	20.9	1,268,194	6.2	1.3	-	-	10,731	0.03	3,367	16,324
MSB	HOSE	27.7	9,183,000	8.4	1.6	-	11,000	42,235	30.00	3,291	17,552
MBB	HOSE	28.4	10,895,000	7.3	1.4	2,026,800	2,018,400	107,115	23.23	3,897	19,986
LPB	HOSE	21.7	11,432,400	8.4	1.5	1,160,000	21,600	26,118	3.97	2,591	14,466
KLB	HOSE	25.6	118,364	12.6	1.8	-	-	9,254	0.01	2,035	14,117
HDB	HOSE	30.5	6,758,800	7.9	1.8	1,120,200	847,700	60,762	17.12	3,854	17,399
EIB	HOSE	34.2	930,400	39.1	2.4	404,700	10,200	42,047	29.69	874	14,061
CTG	HOSE	34.0	11,753,800	7.7	1.4	321,600	2,293,300	163,396	25.73	4,394	25,028
BVB	HOSE	22.7	3,992,204	19.6	1.8	-	200	8,333	0.06	1,157	12,737
BID	HOSE	38.0	5,998,800	15.1	1.8	444,400	540,000	192,224	16.68	2,512	21,036
BAB	HOSE	22.7	45,748	23.9	1.9	100	300	17,096	-	950	12,242
ACB	HOSE	33.8	5,673,700	7.3	2.3	500,900	454,500	91,191	30.00	4,621	14,945
ABB	HOSE	21.7	2,683,357	7.7	1.3	-	-	12,397	30.00	2,801	16,671
			<b>172,162,077</b>	<b>14.54</b>	<b>1.98</b>	<b>7,804,400</b>	<b>9,197,870</b>	<b>1,818,775</b>		<b>2,766</b>	<b>16,602</b>





### Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	ASM	HOSE	14/01/2022	17/01/2022		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	BSP	UPCoM	13/01/2022	14/01/2022	27/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	GDT	HOSE	10/1/2022	11/1/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Thưởng cổ phiếu
4	VNM	HOSE	10/1/2022	11/1/2022	25/02/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 1,400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	DHA	HOSE	10/1/2022	11/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 3,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	SAB	HOSE	7/1/2022	10/1/2022	27/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	HTC	HNX	7/1/2022	10/1/2022	26/01/2022	Trả cổ tức đợt 3/2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	DPH	UPCoM	7/1/2022	10/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	NDW	UPCoM	6/1/2022	7/1/2022	24/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 480 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	BST	HNX	6/1/2022	7/1/2022	24/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	ACC	HOSE	6/1/2022	7/1/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 10:25, giá 10,000 đồng/CP	Phát hành thêm
12	TLG	HOSE	5/1/2022	6/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	VXT	UPCoM	5/1/2022	6/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	DHP	HNX	5/1/2022	6/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	EAD	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	24/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
16	BWS	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	HD6	UPCoM	4/1/2022	5/1/2022	20/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	NTL	HOSE	4/1/2022	5/1/2022	21/01/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	TBC	HOSE	31/12/2021	4/1/2021	21/02/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	NSC	HOSE	31/12/2021	4/1/2022	28/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	DHN	UPCoM	31/12/2021	4/1/2022	14/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	DHN	UPCoM	31/12/2021	4/1/2022	14/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	BCF	HNX	31/12/2021	4/1/2022	17/01/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	BWE	HOSE	31/12/2021	4/1/2022	21/04/2022	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	PAI	UPCoM	30/12/2021	31/12/2021	25/01/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	SIV	UPCoM	30/12/2021	31/12/2021	21/01/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	EMS	UPCoM	30/12/2021	31/12/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 10000:909	Thưởng cổ phiếu
28	TDM	HOSE	30/12/2021	31/12/2021	26/04/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



## Tổng hợp kết quả kinh doanh Q3.2021

Ngành	Số DN	DT 9T.2020	DT 9T.2021	%	LN 9T.2020	LN 9T.2021	%
Ngân hàng	27	198,839.82	258,217.79	29.9%	75,681.66	109,596.51	44.8%
Bất động sản	79	184,251.23	231,588.94	25.7%	29,047.18	43,326.16	49.2%
Dịch vụ tài chính	39	18,811.40	34,391.88	82.8%	4,065.13	12,078.97	197.1%
Dầu khí	22	272,421.96	332,746.37	22.1%	2,927.65	14,305.20	388.6%
Thực phẩm và đồ uống	75	235,815.68	251,010.55	6.4%	20,759.15	21,700.93	4.5%
Sản xuất và KD Thép	26	170,680.56	253,124.22	48.3%	9,969.25	35,433.69	255.4%
Bất động sản KCN	21	34,477.69	41,022.64	19.0%	5,523.15	7,474.69	35.3%
Điện	43	113,909.05	93,270.96	-18.1%	6,746.48	10,271.53	52.3%
Vận tải - Logistics	73	69,641.33	84,393.96	21.2%	4,567.27	7,087.62	55.2%
Công nghệ Thông tin	19	27,754.20	31,441.29	13.3%	2,746.08	3,226.76	17.5%
Vật liệu xây dựng	41	39,182.16	41,188.56	5.1%	3,360.53	3,735.53	11.2%
Bảo hiểm	12	44,114.42	47,818.64	8.4%	3,138.99	3,967.79	26.4%
Phân bón	13	26,744.35	36,070.62	34.9%	25.91	2,392.16	9132.5%
Xây dựng	113	113,332.43	122,912.58	8.5%	6,146.17	5,131.11	-16.5%
Y tế	35	38,315.15	35,467.99	-7.4%	2,125.84	2,229.91	4.9%
Hóa chất	24	32,936.63	47,082.16	42.9%	1,767.42	2,580.47	46.0%
Nước	48	16,177.90	16,359.90	1.1%	2,097.46	2,345.69	11.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	30	35,690.97	36,240.25	1.5%	1,933.16	1,910.13	-1.2%
Đệt May	21	40,979.66	42,409.79	3.5%	1,183.75	2,031.11	71.6%
Thủy sản	23	41,516.25	44,539.74	7.3%	1,929.57	2,157.15	11.8%
Khoáng sản	30	46,601.30	56,333.45	20.9%	762.00	1,065.63	39.8%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	69	59,365.08	67,950.53	14.5%	7,089.88	8,602.05	21.3%
Tài nguyên Cơ bản	19	17,407.79	21,540.43	23.7%	473.80	1,298.03	174.0%
Bán lẻ	23	135,505.76	150,335.61	10.9%	3,311.69	4,719.81	42.5%
Cao su	13	2,861.45	3,884.68	35.8%	314.82	730.75	132.1%
Truyền thông	28	5,963.07	6,134.91	2.9%	439.38	609.73	38.8%
Ô tô và phụ tùng	11	27,097.78	25,469.26	-6.0%	644.48	538.95	-16.4%
Bao bì	16	14,803.44	20,276.07	37.0%	576.74	271.83	-52.9%
Xây dựng và Vật liệu	59	22,218.41	21,591.16	-2.8%	1.88	223.43	11763.2%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	5	5,102.99	5,239.13	2.7%	48.41	83.41	72.3%
Viễn thông	5	25,840.95	25,954.55	0.4%	2,844.94	1,313.18	-53.8%
Du lịch và Giải trí	28	12,473.61	10,452.49	-16.2%	(16.79)	(222.92)	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1090</b>	<b>2,130,834.48</b>	<b>2,496,461.13</b>	<b>17.2%</b>	<b>202,233.03</b>	<b>312,217.00</b>	<b>54.4%</b>



## BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh  
khanhnh@vise.com.vn

## Khuyến cáo

*Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.*

*Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.*

*Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.*

**VISecurities**  
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

### Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

### Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931